

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM - TỪ VỰNG TỔNG HỢP

STT	Câu hỏi kiểm tra nghĩa hoặc từ thích hợp	Các lựa chọn (A, B, C, D)
1	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phức tạp"?	A. Complex B. Alternative A C. Careful D. Không phải các từ trên
2	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Careful" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cẩn thận C. phức tạp D. Ý nghĩa khác
3	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "yêu cầu, đòi hỏi"?	A. Requires B. Careful C. Main idea D. Không phải các từ trên
4	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Main idea" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ý chính C. yêu cầu, đòi hỏi D. Ý nghĩa khác
5	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nhiều"?	A. Plenty of B. Main idea C. Feeling D. Không phải các từ trên
6	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Feeling" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cảm thấy C. nhiều D. Ý nghĩa khác
7	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đề cập"?	A. Mentioned B. Feeling C. Nutritious D. Không phải các từ trên
8	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Nutritious" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thức ăn dinh dưỡng C. đề cập D. Ý nghĩa khác
9	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "chăm sóc"?	A. Take care of B. Nutritious C. Take off D. Không phải các từ trên
10	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Take off" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cất cánh C. chăm sóc D. Ý nghĩa khác
11	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "kiểm tra lại"?	A. Go over B. Take off C. Come across D. Không phải các từ trên
12	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Come across" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tình cờ C. kiểm tra lại D. Ý nghĩa khác
13	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đã mất"?	A. Have lost

		B. Come across C. Already D. Không phải các từ trên
14	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Already" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. rồi C. đã mất D. Ý nghĩa khác
15	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "ngưỡng mộ"?	A. Admired B. Already C. Understand D. Không phải các từ trên
16	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Understand" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hiểu C. ngưỡng mộ D. Ý nghĩa khác
17	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "giới thiệu"?	A. Introduce B. Understand C. Entertain D. Không phải các từ trên
18	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Entertain" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. giải trí C. giới thiệu D. Ý nghĩa khác
19	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "điều hướng"?	A. Navigate B. Entertain C. Method D. Không phải các từ trên
20	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Method" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. phương pháp C. điều hướng D. Ý nghĩa khác
21	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cần thiết"?	A. Essential B. Method C. Phrase D. Không phải các từ trên
22	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Phrase" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cụm từ C. cần thiết D. Ý nghĩa khác
23	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nghe"?	A. Hear B. Phrase C. Conversations D. Không phải các từ trên
24	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Conversations" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. đoạn hội thoại C. nghe D. Ý nghĩa khác
25	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "sau đó"?	A. Later B. Conversations C. Meaning D. Không phải các từ trên
26	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Meaning" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ý nghĩa

		C. sau đó D. Ý nghĩa khác
27	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "sử dụng"?	A. Usage B. Meaning C. Since D. Không phải các từ trên
28	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Since" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. vì vậy, từ khi C. sử dụng D. Ý nghĩa khác
29	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bữa ăn"?	A. Meals B. Since C. Programme D. Không phải các từ trên
30	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Programme" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. chương trình C. bữa ăn D. Ý nghĩa khác
31	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cung cấp"?	A. Provided B. Programme C. Competitive D. Không phải các từ trên
32	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Competitive" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cạnh tranh C. cung cấp D. Ý nghĩa khác
33	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nước ngoài (biển)"?	A. Overseas B. Competitive C. Abroad D. Không phải các từ trên
34	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Abroad" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. nước ngoài C. nước ngoài (biển) D. Ý nghĩa khác
35	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bữa ăn/nhịn ăn"?	A. Fast B. Abroad C. Challenging / Challenge D. Không phải các từ trên
36	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Challenging / Challenge" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thử thách C. bữa ăn/nhịn ăn D. Ý nghĩa khác
37	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đồng ý"?	A. Agree B. Challenging / Challenge C. Until D. Không phải các từ trên
38	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Until" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cho đến khi C. đồng ý D. Ý nghĩa khác
39	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "rời khỏi"?	A. Leave - left - left B. Until C. Swans

		D. Không phải các từ trên
40	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Swans" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thiên nga C. rời khỏi D. Ý nghĩa khác
41	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bạn đồng hành"?	A. Partner B. Swans C. For live D. Không phải các từ trên
42	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "For live" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cho cuộc sống C. bạn đồng hành D. Ý nghĩa khác
43	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "lãng mạn"?	A. Roman B. For live C. Article D. Không phải các từ trên
44	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Article" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tiêu đề (bài báo) C. lãng mạn D. Ý nghĩa khác
45	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "năng lượng tái tạo"?	A. Renewable energy B. Article C. Send D. Không phải các từ trên
46	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Send" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. gửi C. năng lượng tái tạo D. Ý nghĩa khác
47	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "kỹ sư/kỹ thuật"?	A. Engineering B. Send C. Potential D. Không phải các từ trên
48	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Potential" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tiềm năng C. kỹ sư/kỹ thuật D. Ý nghĩa khác
49	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "lựa chọn"?	A. Choice B. Potential C. Prepared D. Không phải các từ trên
50	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Prepared" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. chuẩn bị C. lựa chọn D. Ý nghĩa khác
51	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nhắc nhở ai đó"?	A. Remind someone B. Prepared C. Imagine D. Không phải các từ trên
52	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Imagine" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tưởng tượng C. nhắc nhở ai đó D. Ý nghĩa khác

53	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cổ động viên"?	A. Spectators B. Imagine C. Audience D. Không phải các từ trên
54	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Audience" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. khán giả xem trực tiếp C. cổ động viên D. Ý nghĩa khác
55	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "người quan sát"?	A. Observers B. Audience C. Play D. Không phải các từ trên
56	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Play" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. vở kịch C. người quan sát D. Ý nghĩa khác
57	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "thành phố / cảnh đẹp"?	A. Sights B. Play C. Laughed D. Không phải các từ trên
58	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Laughed" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cười lớn C. thành phố / cảnh đẹp D. Ý nghĩa khác
59	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "khách mời"?	A. Invite B. Laughed C. Excited about D. Không phải các từ trên
60	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Excited about" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hào hứng về C. khách mời D. Ý nghĩa khác
61	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nghề nghiệp"?	A. Career B. Excited about C. Out of stock D. Không phải các từ trên
62	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Out of stock" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hết hàng C. nghề nghiệp D. Ý nghĩa khác
63	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cho phép"?	A. Permission B. Out of stock C. Allow D. Không phải các từ trên
64	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Allow" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cho phép C. cho phép D. Ý nghĩa khác
65	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bị cấm/hạn chế"?	A. Restricted B. Allow C. Prohibited D. Không phải các từ trên
66	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Prohibited" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn

		B. bị cấm C. bị cấm/hạn chế D. Ý nghĩa khác
67	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "công trình"?	A. Construction B. Prohibited C. Active D. Không phải các từ trên
68	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Active" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hoạt động C. công trình D. Ý nghĩa khác
69	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tránh xa"?	A. Keep out of B. Active C. Detour D. Không phải các từ trên
70	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Detour" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. đường vòng C. tránh xa D. Ý nghĩa khác
71	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "lộ trình vòng"?	A. Designated detour B. Detour C. Soap opera D. Không phải các từ trên
72	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Soap opera" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. phim truyền hình dài tập C. lộ trình vòng D. Ý nghĩa khác
73	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "trong suốt"?	A. During B. Soap opera C. Sunday D. Không phải các từ trên
74	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Sunday" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. chủ nhật C. trong suốt D. Ý nghĩa khác
75	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "ngoại trừ"?	A. Except B. Sunday C. Available D. Không phải các từ trên
76	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Available" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. có sẵn C. ngoại trừ D. Ý nghĩa khác
77	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "trôi chảy"?	A. Fluently B. Available C. Opportunities D. Không phải các từ trên
78	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Opportunities" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cơ hội C. trôi chảy D. Ý nghĩa khác
79	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "khám phá"?	A. Discoveries B. Opportunities

		C. Look for D. Không phải các từ trên
80	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Look for" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tìm kiếm C. khám phá D. Ý nghĩa khác
81	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "chăm sóc"?	A. Look after B. Look for C. Look forward to D. Không phải các từ trên
82	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Look forward to" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. mong đợi C. chăm sóc D. Ý nghĩa khác
83	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tra cứu"?	A. Look up B. Look forward to C. Chances D. Không phải các từ trên
84	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Chances" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cơ hội C. tra cứu D. Ý nghĩa khác
85	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "thực hành"?	A. Practice B. Chances C. Find - found - found D. Không phải các từ trên
86	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Find - found - found" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tìm kiếm C. thực hành D. Ý nghĩa khác
87	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cách, phương thức"?	A. Way B. Find - found - found C. Mistakes D. Không phải các từ trên
88	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Mistakes" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. lỗi C. cách, phương thức D. Ý nghĩa khác
89	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nhiều (không đếm được)"?	A. Much B. Mistakes C. Little D. Không phải các từ trên
90	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Little" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ít C. nhiều (không đếm được) D. Ý nghĩa khác
91	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "ít / một vài (đếm được)"?	A. Few / a few B. Little C. Human D. Không phải các từ trên
92	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Human" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. loài người C. ít / một vài (đếm được)

		D. Ý nghĩa khác
93	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bạc"?	A. Silver B. Human C. Elegant D. Không phải các từ trên
94	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Elegant" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thanh lịch C. bạc D. Ý nghĩa khác
95	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đá quý"?	A. Gemstone B. Elegant C. Give D. Không phải các từ trên
96	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Give" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tặng C. đá quý D. Ý nghĩa khác
97	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "quà"?	A. Present / gift B. Give C. Perfect D. Không phải các từ trên
98	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Perfect" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hoàn hảo C. quà D. Ý nghĩa khác
99	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cá nhân"?	A. Personal B. Perfect C. Suitable D. Không phải các từ trên
100	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Suitable" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. phù hợp C. cá nhân D. Ý nghĩa khác
101	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "giá cả"?	A. Price B. Suitable C. Role D. Không phải các từ trên
102	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Role" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. vai trò C. giá cả D. Ý nghĩa khác
103	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "giáo dục"?	A. Education B. Role C. Increase D. Không phải các từ trên
104	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Increase" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tăng C. giáo dục D. Ý nghĩa khác
105	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "giảm"?	A. Decrease B. Increase C. Significantly D. Không phải các từ trên

106	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Significantly" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. đáng kể C. giảm D. Ý nghĩa khác
107	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tài liệu"?	A. Materials B. Significantly C. Discussions D. Không phải các từ trên
108	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Discussions" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thảo luận C. tài liệu D. Ý nghĩa khác
109	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "hòa giải, thích nghi"?	A. Accommodate B. Discussions C. Communicate D. Không phải các từ trên
110	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Communicate" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. giao tiếp C. hòa giải, thích nghi D. Ý nghĩa khác
111	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "quan tâm, tâm huyết"?	A. Determine B. Communicate C. Social D. Không phải các từ trên
112	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Social" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. xã hội C. quan tâm, tâm huyết D. Ý nghĩa khác
113	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cũng"?	A. Also B. Social C. Tool D. Không phải các từ trên
114	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Tool" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. công cụ C. cũng D. Ý nghĩa khác
115	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "quan trọng"?	A. Important B. Tool C. Peers D. Không phải các từ trên
116	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Peers" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. bạn bè đồng trang lứa C. quan trọng D. Ý nghĩa khác
117	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "người hướng dẫn"?	A. Instructors B. Peers C. Effectively D. Không phải các từ trên
118	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Effectively" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hiệu quả C. người hướng dẫn D. Ý nghĩa khác
119	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "dự án"?	A. Projects

		B. Effectively C. In the past D. Không phải các từ trên
120	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "In the past" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. trong quá khứ C. dự án D. Ý nghĩa khác
121	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phải"?	A. Have to B. In the past C. Value D. Không phải các từ trên
122	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Value" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. giá trị C. phải D. Ý nghĩa khác
123	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nhận"?	A. Receive B. Value C. Belong D. Không phải các từ trên
124	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Belong" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thuộc về / phụ thuộc C. nhận D. Ý nghĩa khác
125	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "dựa vào"?	A. Rely on B. Belong C. Resources D. Không phải các từ trên
126	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Resources" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. nguồn tài liệu C. dựa vào D. Ý nghĩa khác
127	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: " bài giảng trực tuyến"?	A. Stream lectures B. Resources C. Access D. Không phải các từ trên
128	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Access" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tiếp cận C. bài giảng trực tuyến D. Ý nghĩa khác
129	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: " thông tin"?	A. Information B. Access C. Easy D. Không phải các từ trên
130	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Easy" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. dễ dàng C. thông tin D. Ý nghĩa khác
131	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nền tảng"?	A. Platforms B. Easy C. Improved D. Không phải các từ trên
132	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Improved" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cải tiến, cải thiện

		C. nền tảng D. Ý nghĩa khác
133	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "ngay lập tức"?	A. Instant B. Improved C. Wide / Broad D. Không phải các từ trên
134	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Wide / Broad" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. rộng C. ngay lập tức D. Ý nghĩa khác
135	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nội dung"?	A. Content B. Wide / Broad C. Benefited D. Không phải các từ trên
136	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Benefited" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. lợi ích C. nội dung D. Ý nghĩa khác
137	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tiên tiến"?	A. Advance B. Benefited C. Presentations D. Không phải các từ trên
138	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Presentations" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. bài thuyết trình C. tiên tiến D. Ý nghĩa khác
139	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phát minh"?	A. Invent B. Presentations C. Decisions D. Không phải các từ trên
140	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Decisions" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. sự quyết định C. phát minh D. Ý nghĩa khác
141	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "sự phối hợp"?	A. Combination B. Decisions C. Mean D. Không phải các từ trên
142	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Mean" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. có nghĩa là C. sự phối hợp D. Ý nghĩa khác
143	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "hoàn toàn"?	A. Absolutely B. Mean C. Muscle D. Không phải các từ trên
144	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Muscle" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cơ bắp C. hoàn toàn D. Ý nghĩa khác
145	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "xương"?	A. Bones B. Muscle C. Roller coaster

		D. Không phải các từ trên
146	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Roller coaster" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tàu lượn siêu tốc C. xương D. Ý nghĩa khác
147	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phỏng vấn"?	A. Interview B. Roller coaster C. Movie star D. Không phải các từ trên
148	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Movie star" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ngôi sao điện ảnh C. phỏng vấn D. Ý nghĩa khác
149	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "ấn tượng"?	A. Impressive B. Movie star C. Reservation D. Không phải các từ trên
150	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Reservation" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. đặt bàn C. ấn tượng D. Ý nghĩa khác
151	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "nhà hàng"?	A. Restaurant B. Reservation C. As soon as D. Không phải các từ trên
152	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "As soon as" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ngay khi C. nhà hàng D. Ý nghĩa khác
153	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "có thể"?	A. Possible B. As soon as C. Extrovert D. Không phải các từ trên
154	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Extrovert" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. người hướng ngoại C. có thể D. Ý nghĩa khác
155	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "người hướng nội"?	A. Introvert B. Extrovert C. Pessimist D. Không phải các từ trên
156	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Pessimist" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. bi quan C. người hướng nội D. Ý nghĩa khác
157	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "lạc quan"?	A. Optimist B. Pessimist C. Splendid D. Không phải các từ trên
158	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Splendid" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. tuyệt vời C. lạc quan D. Ý nghĩa khác

159	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "cải thiện, đổi mới"?	A. Renovation B. Splendid C. Transported D. Không phải các từ trên
160	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Transported" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. vận chuyển C. cải thiện, đổi mới D. Ý nghĩa khác
161	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "biến đổi"?	A. Transformed B. Transported C. Transferred D. Không phải các từ trên
162	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Transferred" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. chuyển tiền/biến chuyển C. biến đổi D. Ý nghĩa khác
163	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phiên dịch"?	A. Translated B. Transferred C. Empty D. Không phải các từ trên
164	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Empty" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. trống rỗng C. phiên dịch D. Ý nghĩa khác
165	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "thời khóa biểu"?	A. Timetable B. Empty C. Try to + V0 D. Không phải các từ trên
166	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Try to + V0" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cố gắng làm gì C. thời khóa biểu D. Ý nghĩa khác
167	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "thử làm gì"?	A. Try + V-ing B. Try to + V0 C. Flavour D. Không phải các từ trên
168	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Flavour" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hương vị C. thử làm gì D. Ý nghĩa khác
169	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bạn đi học bằng phương tiện gì"?	A. How do you go to school B. Flavour C. Recommend D. Không phải các từ trên
170	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Recommend" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. giới thiệu C. bạn đi học bằng phương tiện gì D. Ý nghĩa khác
171	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "được xem xét"?	A. Considered B. Recommend C. Various D. Không phải các từ trên

172	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Various" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. đa dạng C. được xem xét D. Ý nghĩa khác
173	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "trưởng thành"?	A. Adults B. Various C. Privacy D. Không phải các từ trên
174	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Privacy" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. sự riêng tư C. trưởng thành D. Ý nghĩa khác
175	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "phát triển"?	A. Development B. Privacy C. Admiration D. Không phải các từ trên
176	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Admiration" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. ngưỡng mộ C. phát triển D. Ý nghĩa khác
177	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tráng lệ, uy nghi"?	A. Majestic B. Admiration C. Explore D. Không phải các từ trên
178	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Explore" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. khám phá C. tráng lệ, uy nghi D. Ý nghĩa khác
179	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "không thể không/bỏ qua"?	A. Couldn't help B. Explore C. Scenery D. Không phải các từ trên
180	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Scenery" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. cảnh/phong cảnh C. không thể không/bỏ qua D. Ý nghĩa khác
181	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đỉnh"?	A. Peak B. Scenery C. Possesses D. Không phải các từ trên
182	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Possesses" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. sở hữu C. đỉnh D. Ý nghĩa khác
183	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "kỳ quan"?	A. Wonders B. Possesses C. Deserving D. Không phải các từ trên
184	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Deserving" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. xứng đáng C. kỳ quan D. Ý nghĩa khác
185	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tiếp"	A. Went on

	tục"?	B. Deserving C. Expedition D. Không phải các từ trên
186	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Expedition" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thám hiểm C. tiếp tục D. Ý nghĩa khác
187	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "thực vật"?	A. Flora B. Expedition C. Fauna D. Không phải các từ trên
188	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Fauna" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. động vật C. thực vật D. Ý nghĩa khác
189	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "bền vững"?	A. Sustainable B. Fauna C. Goals D. Không phải các từ trên
190	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Goals" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. mục tiêu C. bền vững D. Ý nghĩa khác
191	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "trong khi"?	A. While B. Goals C. Systems D. Không phải các từ trên
192	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Systems" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. hệ thống C. trong khi D. Ý nghĩa khác
193	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "sự đóng góp"?	A. Contribution B. Systems C. Scheme D. Không phải các từ trên
194	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Scheme" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. kế hoạch C. sự đóng góp D. Ý nghĩa khác
195	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "đáng kể"?	A. Significant B. Scheme C. Foreign D. Không phải các từ trên
196	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Foreign" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. thuộc về nước ngoài C. đáng kể D. Ý nghĩa khác
197	Từ tiếng Anh nào dưới đây có ý nghĩa là: "tiến hành"?	A. Carry out B. Foreign C. Encourage D. Không phải các từ trên
198	Nghĩa đúng của từ hoặc cụm từ "Encourage" là gì?	A. Sai ý nghĩa hoàn toàn B. khuyến khích